

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CỦA TÔN GIÁO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thanh Tùng

(tổng hợp tài liệu)

1. Các đặc trưng của tôn giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	2
1.1. Quan điểm của PGS.TS. Nguyễn Đức Lữ	2
1.1.1. Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo	2
1.1.2. Tính đan xen, hòa đồng, khoan dung của tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	3
1.1.3. Yếu tố nữ trong hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam.....	3
1.1.4. Thần thánh hóa những người có công với gia đình, làng nước.....	4
1.1.5. Tín đồ các tôn giáo Việt Nam hầu hết là nông dân lao động	4
1.1.6. Một số tôn giáo bị các thế lực phản động trong và ngoài nước lợi dụng vì mục đích chính trị	4
1.2. Quan điểm của GS. Đặng Nghiêm Vạn	5
1.2.1. Xu thế hòa nhập mà không hợp nhất, mang tính chất đa/phiếm thần	5
1.2.2. Khó phân biệt được cái thiêng và cái tục	6
1.2.3. Mang đậm tính chất dân tộc, vì dân vì nước, đặc biệt là đạo thờ Tổ tiên	6
1.2.4. Vai trò phụ nữ trong đời sống tôn giáo thể hiện rõ rệt.....	7
1.2.5. Đời sống tôn giáo vận hành theo lối tiểu nông.....	7
1.2.6. Đời sống tôn giáo thay đổi cùng với hoàn cảnh chính trị của đất nước	7
1.2.7. Tôn giáo Việt Nam trước, sau vẫn giữ được bản sắc dân tộc	8
1.3. Quan điểm của GS.TS. Đỗ Quang Hưng	8
1.3.1. Xu thế đa dạng hóa đời sống tôn giáo	8
1.3.2. Ảnh hưởng của tôn giáo trên bình diện xã hội	9
Tiểu kết	11
2. Các đặc trưng của Phật giáo Việt Nam	12
3. Các đặc trưng của Công giáo Việt Nam	13
TÀI LIỆU THAM KHẢO	16

1. Các đặc trưng của tôn giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

1.1. Quan điểm của PGS.TS. Nguyễn Đức Lữ

Theo PGS.TS. Nguyễn Đức Lữ, tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam có các đặc điểm sau¹:

1.1.1. Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo

Việt Nam là một quốc gia có nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau đang tồn tại.

Nước ta là nơi thuận lợi cho việc giao lưu của nhiều luồng tư tưởng, văn hóa khu vực và thế giới, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của hai nền văn minh lớn Trung Hoa và Ấn Độ, đồng thời là một nước có nhiều dân tộc cư trú ở nhiều khu vực với điều kiện tự nhiên, khí hậu, lối sống, phong tục, tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau. Hơn nữa, người Việt bản tính vốn cởi mở, khoan dung, chứ không kỳ thị, khép kín. Vì thế, cùng một lúc họ có thể tiếp nhận nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau. Bên cạnh các tín ngưỡng dân gian, bản địa, có những tôn giáo du nhập vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu công nguyên, lại có những tôn giáo xuất hiện ở nước ta vào những thập niên đầu thế kỷ này. Lịch sử đã chứng minh một số tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến đời sống, nếp nghĩ và văn hóa của cả cộng đồng, góp phần nâng cao ý thức dân tộc. Nhưng cũng có tôn giáo trong quá trình du nhập, hình thành và tồn tại đã bị các thế lực chính trị lợi dụng vì mục đích ngoài tôn giáo. Lịch sử hình thành và du nhập, số lượng tín đồ, vai trò xã hội cũng như tác động chính trị... của các tôn giáo ở nước ta cũng rất khác nhau.

¹ Tổng hợp từ nguồn tư liệu:

1. Nguyễn Đức Lữ (2011), *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.73 – 85.

2. Nguyễn Đức Lữ (2011), *Tìm hiểu về tôn giáo và chính sách đối với tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Hành chính, Hà Nội, tr.61 – 71.

1.1.2. Tính đan xen, hòa đồng, khoan dung của tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam

Bản tính của người Việt Nam là cởi mở, bao dung chứ không hẹp hòi, kỳ thị, khép kín. Dù là tín ngưỡng nào, tôn giáo gì, từ đâu đến, thì cộng đồng người ở đây cũng sẵn sàng tiếp nhận – miễn là nó không vi phạm đến lợi ích quốc gia và đi ngược lại truyền thống văn hóa dân tộc.

Khác với một số nước phương Tây, ở Việt Nam không có tôn giáo nào giữ vai trò thống trị suốt chiều dài lịch sử dân tộc, mà vị trí, vai trò của từng tôn giáo gắn liền với sự hưng thịnh, suy tàn của các triều đại phong kiến trong tiến trình phát triển nhất định của lịch sử dân tộc.

Tính đan xen, hòa đồng của của tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam được thể hiện ở những điểm sau: (1) Trên điện thờ của một số tôn giáo có sự hiện diện của một số vị thần, thánh, tiên, Phật,... của nhiều tôn giáo. Hiện tượng này thấy rõ ở Phật giáo Đại Thừa và điển hình là đạo Cao Đài; (2) Đối với người Việt Nam, rất khó xác định tiêu chuẩn tôn giáo cụ thể của họ. Không ít người sẵn sàng chấp nhận thờ cúng cả thần, thánh, tiên, Phật, lẫn thổ công, hà bá... Họ có thể đều đặn đến chùa mà vẫn say sưa hầu bóng; có thể vừa chịu đủ những phép bí tích mà vẫn ham bói toán, tử vi; vừa tham gia các nghi lễ tôn giáo lớn mà vẫn chăm chỉ thờ cúng tổ tiên, tổ chức hội làng; (3) Ở Việt Nam có nhiều tăng ni, Phật tử thông thạo giáo lý Phật giáo, đồng thời cũng am hiểu triết thuyết Khổng Mạnh và nghiên cứu cả Đạo giáo. Thực tế có nhiều nhà Ngo nương thân trong chốn cửa thiền và cũng không ít tăng ni có tư tưởng yếm thế, tu tiên.

1.1.3. Yếu tố nữ trong hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam

Ở nước ta, dù mẫu quyền đã được thay thế bởi phụ quyền từ lâu, song chế độ mẫu quyền vẫn còn kéo dài và dai dẳng đến tận ngày nay vẫn chưa kết thúc. Lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử chống ngoại xâm, người phụ nữ có vai trò, vị trí quan trọng trong xã hội không chỉ vì họ phải gánh vác công việc nặng nề thay chồng nuôi con ở hậu phương, mà còn có người trực tiếp xông pha trận mạc.

Các tôn giáo lớn từ Công giáo đến Khổng giáo và nhất là Hồi giáo vốn coi thường phụ nữ, nhưng khi du nhập vào Việt Nam đã phải thay đổi ít nhiều cho phù hợp với vai trò của người phụ nữ và sự nhìn nhận, đánh giá của xã hội đối với họ. Dưới con mắt của một số tín đồ Công giáo và Phật giáo thì Đức bà Maria và Phật Bà Quan Âm có khi còn gần gũi, thân thiết và quan trọng hơn cả Đức Chúa Giê-su và Phật Thích Ca Mâu Ni. Nhiều nơi như đền, miếu, phủ...trở thành là nơi hương hoa, oản quả nhằm thờ phụng những bậc thánh thần thuộc giới nữ. Vì lẽ đó, có người nói nước ta có đạo thờ Mẫu. Thần thánh mang dạng nữ khá phổ biến, rất đa dạng và phong phú. Điều đó phản ánh vai trò nhiều vẻ của người phụ nữ ở thế giới hiện hữu.

1.1.4. Thần thánh hóa những người có công với gia đình, làng nước

Lịch sử Việt Nam là lịch sử chống ngoại xâm và chống thiên tai. Con người Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, trọng đạo lý “uống nước, nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ người trồng cây” nên tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam thấm đượm tinh thần ấy. Truyền thống ấy được thể hiện trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và được ghi nhận rõ nét trong hệ thống đền, miếu, lăng, phủ,..ở nước ta. Những người có công với gia đình, làng xóm, đất nước đều được người Việt Nam tôn vinh, sùng kính. Nhiều vị có đóng góp trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế đã được hậu thế thờ phụng để ghi tạc công ơn.

1.1.5. Tín đồ các tôn giáo Việt Nam hầu hết là nông dân lao động

Ở một nước nông nghiệp lạc hậu, nông dân chiếm tỷ lệ rất lớn nên tín đồ hầu hết là nông dân. Nhìn chung, tín đồ các tôn giáo Việt Nam hiểu giáo lý không sâu sắc nhưng lại chăm chỉ thực hiện những lễ nghi tôn giáo và sinh hoạt cộng đồng tín ngưỡng một cách nhiệt tâm.

1.1.6. Một số tôn giáo bị các thế lực phản động trong và ngoài nước lợi dụng vì mục đích chính trị

Nhìn chung, tôn giáo nào cũng có hai mặt: nhận thức tư tưởng và chính trị. Lịch sử của dân tộc ta đã phải trải qua những thời kỳ chống ngoại xâm triền miên,

liên tục và kéo dài. Tuy mức độ có khác nhau, nhưng giai đoạn lịch sử nào, các giai cấp thống trị bóc lột cũng vẫn chú ý sử dụng tôn giáo vì mục đích ngoài tôn giáo.

1.2. Quan điểm của GS. Đặng Nghiêm Vạn

Theo GS. Đặng Nghiêm Vạn, đời sống tôn giáo Việt Nam được vận hành bởi các đặc trưng sau²:

1.2.1. Xu thế hòa nhập mà không hợp nhất, mang tính chất đa/phiếm thần

Trong lịch sử Việt Nam, trước khi có mặt ngoại bang, không có chiến tranh dưới ngọn cờ tôn giáo. Trái theo dòng lịch sử, trên lãnh thổ Việt Nam, số lượng tôn giáo tăng theo xu thế không đối đầu, hòa quyện mà không hợp nhất.

Người dân Việt Nam dường như có tính khoan dung, độ lượng trong quan hệ đa tôn giáo. Tính đa/phiếm thần đem lại hệ quả là họ muốn tìm ra cái cần thiết cho bản thân ở những tôn giáo khác nhau, kể cả nội dung lẫn hình thức.

Thật khó sắp xếp trong tình cảm tôn giáo của người Việt Nam vị thần nào có vị thế cao hơn, bởi tùy từng lúc, từng việc, vị thần này cần cho họ hơn vị khác, do chức năng mà họ gán cho từng vị. Đối với những người hành nghề tôn giáo, ngoại trừ những linh mục, hình ảnh dễ thấy khi xưa, một ông đạo, một thầy chùa hay một nhà nho có những hiểu biết và cũng có thể sống theo triết lý mình tuân theo, lại dễ dàng được dân làng và các gia đình mời sửa soạn cho cho các hội làng, tế lễ, ma chay, cưới xin. Những người này là một dạng “trí thức” nông thôn cần cho dân làng, là những người am hiểu “nho, y, lý, số”.

Tâm thức đa/phiếm thần quán triệt không chỉ vào các tín đồ, cho dù tự nhận theo một số tôn giáo chính, có thể là đạo thần, mà cả vào các chức sắc tôn giáo truyền thống.

² Tổng hợp tư liệu từ nguồn: Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 356 – 374.

1.2.2. Khó phân biệt được cái thiêng và cái tục

Trong tâm thức người Việt Nam, dường như không có ranh giới giữa hai thế giới hư, thực. Một dòng họ bao gồm cả người sống lẫn người đã chết. Trong một nóc nhà cũng vậy, gia đình bao gồm cả những người sống và những người đã mất. Cả làng quy tụ vào vị thần hoàng, sinh sống bên cạnh bãi tha ma của làng. Khác với phương Tây, ở đây, họ không chỉ tưởng niệm mà còn cầu xin, không chỉ kính trọng mà còn “ăn, uống” với người đã khuất. Hiện nay, một số nơi vẫn còn chợ âm dương chính là những tàn dư của phương thức sống xưa. Con người thân thương gần gũi, không xa cách với đối tượng mình thờ phụng, vì họ tin tưởng đó là người bảo vệ mình, mang phúc cho mình. Thần, thánh của các tôn giáo, tổ tiên cùng huyết thống cũng chỉ là những người dẫn đường, nêu gương để bản thân noi theo nhằm giữ gìn đạo làm người. Người trần chỉ thấy ở thần, thánh sức mạnh hơn mình, mà mình phải nương tựa, phải cầu xin để giúp đỡ khi gặp khó khăn. Mối quan hệ này phản ánh mối quan hệ trong xã hội hiện thực; “có cầu, có được”; “có kiêng, có lành”.

Ở đây, tôn giáo đồng thời cũng là một lối sống, một thế ứng xử của cuộc đời. Cuộc đời không chỉ dừng lại ở cõi trần, mà bắt nguồn từ cõi hư vô cho đến khi có mặt trong cộng đồng và kéo dài cả sau khi khuất núi. Trong ý thức của người Việt Nam, dường như hiện tại chỉ là một khâu nối giữa quá khứ và tương lai.

Có thể nói “tôn giáo” Việt Nam vừa mang tính tự nhiên (nhiên thân, nhân thân), vừa mang tính đạo đức (thế ứng xử), ít nhiều có tính vũ trụ (thế giới ba tầng, hay bốn tầng). Với tầng lớp có quyền thế, tôn giáo Việt Nam nhằm củng cố vương quyền, suy tôn vua là con Trời, thay Trời hành đạo, là cha mẹ dân; với người dân, tôn giáo là phương thức điều chỉnh hành vi “ăn, ở” sao cho *phải đạo, hợp lẽ Trời*, thỏa mãn nhu cầu trần tục và thế giới mai sau.

1.2.3. Mang đậm tính chất dân tộc, vì dân vì nước, đặc biệt là đạo thờ Tổ tiên

Việt Nam là một nước luôn chống chọi với thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là luôn phải chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Do đó, không kể

vị thần của Phật giáo, Đạo giáo..., hầu hết các vị thánh thần được thờ phải có công với nước, với dân. Những vị vua được thờ ở Việt Nam cũng không nằm ngoài tiêu chuẩn ấy.

Mỗi làng thường có một vị phúc thần dù được triều đình phong tước hay không cũng được gọi là thành hoàng...Tiếp theo truyền thống, các vị trong phong trào Cần Vương, nhiều vị có công chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, các vị vì nước bỏ mình, trong đó có những người cộng sản cũng được tôn thờ.

Với những vị này, rất khó phân biệt theo suy nghĩ người dân, là tưởng niệm hay thờ cúng, là hành vi mang tính thế tục hay tôn giáo.

1.2.4. Vai trò phụ nữ trong đời sống tôn giáo thể hiện rõ rệt

Đặc trưng này cũng thấy ở các nước trồng trọt lúa nước miền nhiệt đới, người phụ nữ tham gia trực tiếp lao động sản xuất cùng nam giới. Ở Việt Nam, đặc trưng này còn được thể hiện ở vai trò to lớn của phụ nữ trong xã hội do hoàn cảnh đất nước chiến tranh triền miên, trai tráng vắng nhà, đàn bà phải đảm đang việc hậu phương.

1.2.5. Đời sống tôn giáo vận hành theo lối tiểu nông

Đời sống người dân sau những năm đổi mới được nâng cao ít nhiều, người dân bắt đầu tiếp xúc với văn minh công nghiệp. Tuy nhiên, 80% cư dân vẫn sinh sống bằng nông nghiệp, 20% sinh sống ở đô thị, đa số vẫn giữ cội nguồn ở nông thôn. Con người đến với tôn giáo vẫn nhờ các nghi lễ, được vận hành theo tập quán ngàn xưa.

1.2.6. Đời sống tôn giáo thay đổi cùng với hoàn cảnh chính trị của đất nước

Dưới thời kỳ phong kiến, ở nước ta, thần quyền luôn gắn với thế quyền. Nhà vua, đại diện cho quyền sở hữu tối cao về đất đai, người tự xưng thay mặt thần dân trước trời đất, săn sóc cả việc tín ngưỡng của toàn dân, trông nom cả cõi dương lẫn cõi âm. Các tôn giáo ngoại sinh đến đều phải thích nghi và chịu thần phục vị vua

thần đó. Trong thời kỳ cận, hiện đại, tôn giáo luôn bị các thế lực chính trị có ý đồ xấu lợi dụng.

1.2.7. Tôn giáo Việt Nam trước, sau vẫn giữ được bản sắc dân tộc

Tôn giáo còn tồn tại lâu dài, nhưng tôn giáo cũng phải biến đổi theo sự biến đổi của sự phát triển của nền sản xuất, nhằm phù hợp với một xã hội đang trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Dù trước hay sau, tôn giáo Việt Nam cũng phải giữ được bản sắc dân tộc, điều cơ bản cho sự tồn tại của bản thân tôn giáo.

1.3. Quan điểm của GS.TS. Đỗ Quang Hưng

Trong các công trình của GS.TS. Đỗ Quang Hưng, ông không chỉ rõ các đặc trưng của tôn giáo Việt Nam, nhưng ông đã đề cập đến một số xu hướng phát triển cũng như ảnh hưởng của tôn giáo tại Việt Nam. Chúng ta cũng có thể xem những phân tích này của ông chính là việc chỉ ra những đặc trưng của tôn giáo Việt Nam.

1.3.1. Xu thế đa dạng hóa đời sống tôn giáo

Theo GS.TS. Đỗ Quang Hưng, trong Hiến pháp cũng như tất cả các văn bản Luật pháp tôn giáo hiện có ở Việt Nam chưa bao giờ ghi câu Nhà nước thế tục – vô thần, dù đó là bản chất của Nhà nước. Do giữ vững được bản chất vô thần thực sự của Nhà nước nên chính sách Tự do tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam đã giữ được tốt hơn sự bình đẳng, khách quan trong nhìn nhận, đánh giá các tôn giáo, xa lạ với các khái niệm tôn giáo quốc gia, tôn giáo chủ lưu, tôn giáo dân sự. Trong môi trường một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo như Việt Nam, điều này lại rất cần thiết và đó lại là một lợi thế cho việc thực hiện quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của các tôn giáo³.

Việt Nam vốn có hệ thống tôn giáo phong phú, lâu đời với 3 bộ phận chính sau đây: (1) Các tôn giáo tín ngưỡng bản địa tương ứng với cả 3 cấp độ: tế tự gia đình, làng xóm và cấp quốc gia. Tương ứng với 3 cấp độ đó là 3 hình thức: thờ cúng tổ tiên, thành hoàng làng, tế tự cấp quốc gia; (2) Các tôn giáo nhập nội: gồm Tam

³ Đỗ Quang Hưng (2010), *Nghiên cứu tôn giáo – nhân vật và sự kiện*, Nxb Tổng hợp Tp.HCM, tr. 192 – 193.

giáo (Nho-Phật-Đạo) nhập từ Trung Quốc và Ấn Độ đầu Công nguyên, Công giáo từ khoảng nửa đầu thế kỷ XVI, Tin Lành từ đầu thế kỷ XX. Hồi giáo, Ấn giáo gắn với lịch sử vương quốc Chămpa từ thế kỷ X, vẫn tồn tại đến ngày nay; (3) Các tôn giáo bản địa mới nảy sinh đầu thế kỷ XX ở Nam Kỳ như Đạo Cao Đài (1926), Phật giáo Hòa Hảo (1938)⁴...

Sự đa dạng hóa hệ thống tôn giáo theo ý nghĩa hiện đại của từ này, với bức tranh tôn giáo ở Việt Nam biểu hiện ít nhất như sau: (1) Nếu như trước 1965, khái niệm đạo “Tin Lành” ở Việt Nam đồng nhất với giáo phái Hội Truyền giáo Phúc âm Liên hiệp (The Christian and Missionary Alliance; gọi tắt là CMA), từ Mỹ và Canada nhập vào vào Việt Nam từ 1911, một giáo phái có tính cách Trưởng Lão pha chất Calvin, nay gọi là Hội thánh Tin Lành Việt Nam với 2 giáo hội của miền Bắc và miền Nam, thì từ năm 1965 đến nay gia đình Tin Lành có trên 30 giáo phái tiêu biểu là: Cơ đốc Phục lâm, Phúc âm Ngũ tuần, Hội thánh Bap-tít Việt Nam, Bap-tít Ân điển, Liên hữu Cơ đốc, Hội thánh Menonite... và hàng loạt các tổ chức Tin Lành không hệ phái; (2) Về các hiện tượng tôn giáo mới: nếu như cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam chỉ xuất hiện các “tôn giáo mới” (gọi là phong trào các ông Đạo), tiêu biểu là Cao Đài, Hòa Hảo ở miền Nam, thì những năm gần đây, chính miền Bắc, miền Trung lại là nơi nảy sinh nhiều “hiện tượng tôn giáo mới”. Hiện nay, Việt Nam chưa có con số công bố về tình hình các nhóm phái thuộc hiện tượng này, nhưng rõ ràng với đời sống xã hội và tôn giáo thì đây là vấn đề rất đáng lưu ý⁵.

1.3.2. Ảnh hưởng của tôn giáo trên bình diện xã hội

Hiện nay, trong số trên 15 triệu người có tôn giáo, 2/3 tập trung ở đồng bằng Nam Bộ. Miền Nam là trọng tâm đời sống tôn giáo cả nước. Tính cách đa dạng (nhiều tông phái, đa dạng kiến trúc, lối sống tôn giáo...) và sự hiện đại hóa, cách tân thần học và năng lực các chức sắc tôn giáo ở phía Nam cũng cao hơn phía Bắc. Trước 1975, trong khi Giáo hội Công giáo miền Bắc chưa biết đến Công đồng

⁴ Sđd, tr. 208.

⁵ Đỗ Quang Hưng (2010), *Nghiên cứu tôn giáo – nhân vật và sự kiện*, Nxb Tổng hợp Tp.HCM, tr. 193 – 194.

Vatican II (1962-1965) thì Công giáo miền Nam đã có phong trào Canh tân và nhập thế, đổi mới thần học, sinh hoạt lễ nghi, phụng vụ và “Hội nhập văn hóa”. Nam Việt Nam là cái nôi sinh ra phong trào “Chấn hưng Phật giáo” (đầu thập kỷ 20 của thế kỷ XX), cũng là nơi có phong trào Phật giáo nhập thế và hiện đại hóa thập kỷ 1960-1970⁶.

Ảnh hưởng thứ nhất của tôn giáo đối với đời sống xã hội là *tạo ra một không gian tâm linh*, góp phần xây dựng bầu không khí đạo đức, không gia xã hội đa dạng hơn. Trong các gia đình Việt Nam, bên cạnh bàn thờ tổ tiên, không ít bàn thờ Phật. Mặc dù sự gia tăng Phật giáo theo lối bình dân, nhưng ảnh hưởng xã hội lại rất phong phú, sâu sắc. Các Hội đoàn Phật giáo, Gia đình Phật tử (trong thanh niên, thiếu niên) có vị trí nhất định trong xã hội. Khác với Phật giáo, hoạt động xã hội của Công giáo chủ yếu qua các dòng tu và Hội đoàn, phục hồi và hoạt động mạnh trong các hoạt động từ thiện, y tế, giáo dục...

Ảnh hưởng quan trọng thứ hai của tôn giáo đến đời sống xã hội là *hoạt động kinh tế* của các tôn giáo tại Việt Nam. Hiện nay, chưa có “tổng kết” mặt hoạt động quan trọng này của các tôn giáo ở Việt Nam. Sau đây, chỉ xin nêu một ví dụ, trường hợp Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà Chùa vốn có ruộng đất (đất hiến và ngay cả tá điền) trong khi Công giáo đôi khi phải mua. Nhưng chủ yếu lại là kinh tế ở đô thị. Những năm gần đây, qua các tín đồ, nhiều cơ sở kinh doanh, hợp tác đầu tư của Giáo hội khá phát triển. Ngoài đóng góp lối cung hiến (tự nguyện) của các tín đồ; nguồn tài chính do các tổ chức phi chính phủ (NGO), công ty nước ngoài đầu tư, nhà chùa còn có rất nhiều nguồn thu nhập khá lớn khác. Nhu cầu tâm linh tăng, tín đồ cũng như “quần chúng có cảm tình” của Phật giáo rất đông đảo có nhu cầu lớn về cầu siêu, đọc kinh trong các dịp tang lễ...và nhiều hình thức bói toán, tướng số pha tạp mê tín dị đoan khác. Chỉ riêng “phong trào” gửi cốt (sau khi thiêu xác) lên chùa là khoảng thu nhập không nhỏ, riêng chùa Vĩnh Nghiêm, đến 1997 đã có trên 70.000 lọ cốt như thế. Hiện nay ở Việt Nam, sư trụ trì chùa có ô-tô riêng, điện thoại di động, máy vi tính nối mạng...đã là không còn hiếm. Cao hơn, Giáo hội đã

⁶ Sđd, tr. 197-198.

nói đến “đưa Phật vào xa lộ công nghệ thông tin”. Chương trình này nhằm thỏa mãn hai nhu cầu: điều hành Giáo hội và tiếp cận, xử lý thôn tin toàn cầu mà hiện các phương tiện của giáo hội chưa vươn tới⁷.

Hiện nay ở Việt Nam, diễn đạt thì khác nhau, cả 6 tôn giáo chính ở Việt Nam đều khẳng định đường hướng: Tôn giáo đồng hành cùng dân tộc, góp sức xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, độc lập, dân chủ, giàu mạnh. Tuy thế, chỉ có Phật giáo khẳng định đường hướng hành đạo: *Đạo Pháp, dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. Nhưng dù sao những đường hướng ấy của các tôn giáo được Đảng, Nhà nước và đa số dân chúng tán đồng⁸.

Tiểu kết

Các quan điểm trên có một số điểm chung khi phân tích các đặc trưng của tôn giáo Việt Nam, đó là: (1) Tính đa tôn giáo; (1) Tính nữ; (3) Gắn liền với chính trị; (4) Không có tôn giáo nào ở vị trí độc tôn, chi phối ý thức hệ mang tính định hướng lâu dài.

Chúng ta có thể nhận thấy, xét về mặt lịch sử các tôn giáo tại Việt Nam đều gắn liền với các thể chế chính trị hơn là hệ tương tượng chi phối nhận thức của số đông dân chúng. Ki-tô giáo không chỉ gắn với thể chế chính trị châu Âu mà còn chi phối hệ tư tưởng chủ đạo trong văn hóa phương Tây một thời gian dài. Phật giáo ở Campuchia, Myanmar, Lào, Thái Lan,... không chỉ gắn liền với sự hình thành các vương quốc Đông Nam Á cổ đại, mà tạo nên nên hệ tư tưởng chủ đạo ở các quốc gia trên, đi vào đời sống văn hóa, nghi lễ vòng đời, sinh hoạt thường nhật của mỗi người dân cho đến tận hôm nay. Các tôn giáo ở Việt Nam đã không làm được điều này. Có thể nói tôn giáo ở Việt Nam ít có sự tác động mạnh mẽ đến ý thức hệ của số đông quần chúng, tạo nên một sự định hướng trong tư duy như trường hợp Ki-tô giáo ở phương Tây, Phật giáo ở Thái Lan, Myanmar, Campuchia... Có thể nói, ở

⁷ Sđd, tr. 198-203.

⁸ Sđd, tr.203.

Việt Nam, tôn giáo là phương tiện thể hiện nội dung văn hóa chứ không phải là hạt nhân văn hóa.

2. Các đặc trưng của Phật giáo Việt Nam

Nhìn chung, lịch sử Phật giáo Việt Nam trải qua 4 giai đoạn⁹:

(1) Giai đoạn du nhập và hình thành (từ khoảng thời gian đầu Công nguyên đến TK X): Đây là thời kỳ Phật giáo du nhập vào VN, hình thành và phát triển rộng khắp. Thời Đinh – Tiền Lê (968-1009) mở ra thời kỳ độc lập lâu dài, tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển, nhiều bậc cao tăng tham gia triều chính.

(2) Giai đoạn phát triển cực thịnh (từ TK XI – TK XIV): Phật giáo phát triển đạt đến đỉnh cao, đóng vai trò quan trọng trong hệ tư tưởng và đời sống chính trị ở hai triều đại Lý (1010-1225) và Trần (1226-1400), mang tính nhập thế.

(3) Giai đoạn suy thoái (từ TK XV – cuối TK XX): Phật giáo suy thoái do một số lý do sau: (a) Bất ổn chính trị kéo dài qua các thời kỳ Hậu Lê – Mạc – Nguyễn; (b) Nho giáo được đề cao (khoa thi năm 1442 được xem là cái mốc quan trọng cho việc xác lập vị trí Nho giáo).

(4) Giai đoạn phục hưng (từ giữa TK XX đến nay), hình thành các phong trào chấn hưng Phật giáo.

Phật giáo Việt Nam là *Phật giáo dân gian*, được tiếp nhận như một tôn giáo, còn đối với Trung Quốc, Phật giáo được tiếp nhận như là hệ tư tưởng. Cho nên, Phật giáo Việt Nam *thiên về bố thí cứu độ hơn là đi tìm sự giải thoát*. Ngay trong thời Trần, Phật giáo đã được giới quý tộc quan tâm nghiên cứu, tuy nhiên không đạt đến cao trào như ở Ấn Độ hay Trung Quốc. Tông phái Trúc Lâm với tư tưởng “*Tâm tức Phật, Phật tức tâm*”, nhưng Phật hoàng Trần Nhân Tông đã Việt hóa Tâm là Lòng. Hay dân gian ta thường nói “*Phật tại tâm*”, nghĩa là Phật ở trong lòng mình.

⁹ Tổng hợp tư liệu từ các nguồn:

1. Nguyễn Đức Lữ (2011), *Tìm hiểu về tôn giáo và chính sách đối với tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Hành chính, Hà Nội, tr.100.

2. Nguyễn Quốc Tuấn (cb) (2012). *Phật giáo – tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.

Có lẽ vì mang tính dân gian nên Phật giáo có sự thâm nhập vào tâm hồn người dân sâu sắc đến nỗi khiến ai cũng như là một tín đồ của đạo Phật¹⁰.

Phật giáo Việt Nam không những có cả Đạo giáo, Nho giáo mà còn có cả cầu mưa như Pháp Vân, Pháp Vũ, cầu trường thọ như chùa Diên Hựu, cầu chữa bệnh... Những mong cầu này xét trên phương diện tư tưởng thì trái ngược với tôn chỉ của đạo Phật, trái với lời dạy của đức Phật. Phật giáo Việt Nam trải qua nhiều thăng trầm cùng với dân tộc Việt Nam. Tinh thần nhập thế cứu nước giúp đời của các thiền sư như Khuông Việt, Vạn Hạnh, Phật hoàng Trần Nhân Tông... đã trở thành một truyền thống quý báu của Phật giáo Việt Nam. Văn hóa Phật giáo là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa dân tộc, góp phần làm nên bản sắc văn hóa Việt Nam¹¹.

3. Các đặc trưng của Công giáo Việt Nam

Theo tài liệu của Hội đồng Giám mục Việt Nam, lịch sử Công giáo Việt Nam trải qua 5 giai đoạn¹²:

(1) Giai đoạn khai sinh (1553-1659): Mốc thời gian 1553 được lấy từ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, được soạn thảo dưới triều vua Tự Đức từ năm 1856, quyển 33, đề cập đến việc truyền đạo. Chữ quốc ngữ ra đời trong giai đoạn này.

(2) Giai đoạn hình thành (1659-1802): vào năm 1659, Giáo hội quyết định thiết lập ở Việt Nam hai giáo phận Đàng Trong và Đàng Ngoài.

(3) Giai đoạn thử thách (1802-1884): Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1802. Quan hệ Nguyễn Ánh - Bá Đa Lộc tạo điều kiện cho sự phát triển của Công giáo. Nhưng đến khi Minh Mạng lên ngôi 1820, đã diễn những cuộc bách hại cho đến năm 1884 (Hiệp ước Giáp Thân, triều đình Huế công nhận sự đô hộ của thực dân Pháp).

¹⁰ Nguyễn Quốc Tuấn (cb) (2012), *Phật giáo – tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà nội, tr.106.

¹¹ Sđđ, tr.106-107.

¹² Văn phòng Thư ký Hội đồng Giám mục Việt Nam (2005), *Giáo hội Công giáo Việt Nam – Niên giám 2005*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.184 – 203.

(4) Giai đoạn phát triển (1885-1960): Hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam được Giáo hoàng Gioan XXIII thiết lập ngày 24-11-1960, gồm toàn bộ các giám mục, tổng giám mục, hồng y của giáo hội Công giáo Việt Nam.

(5) Giai đoạn trưởng thành (1960 đến nay).

Còn theo PGS.TS Nguyễn Hồng Dương, lịch sử Công giáo Việt Nam trải qua 3 giai đoạn chính¹³:

(1) Giai đoạn 1553-1954: giai đoạn hình thành, phát triển, trải qua các thời kỳ: thăm dò; các linh mục dòng Tên đặt nền móng; nhà Nguyễn với chính sách cấm đạo, Công giáo phát triển trong sự lợi dụng của thực dân Pháp.

(2) Giai đoạn 1954-1975: đất nước bị chia cắt, hoạt động của giáo hội Việt Nam bị phân đôi.

(3) Giai đoạn 1975- nay: Thư chung Hội đồng Giám mục Việt Nam 1980 nêu ra đường hướng “sống Phúc Âm trong lòng dân tộc”. Công giáo có điều kiện củng cố và phát triển toàn diện.

Sự khác biệt về phân kỳ lịch sử của hai nguồn tư liệu trên là do khác nhau về 2 cách tiếp cận: tiếp cận từ bên trong Công giáo (nhìn từ sự phát triển nội tại của Công giáo Việt Nam) và tiếp cận từ bên ngoài Công giáo (gắn với lịch sử dân tộc, với đời sống chính trị).

Theo PGS. Nguyễn Văn Kiệm, Công giáo tuy đã đứng vững ở Việt Nam, nhưng chưa thật sự hòa nhập vào lợi ích và văn hóa của dân tộc, vì một số nguyên nhân chính sau đây¹⁴:

(1) Ngay từ khi mới du nhập vào Việt Nam, Công giáo đã có sự gắn liền với lợi ích của chủ nghĩa thực dân gây nên sự phản ứng của các Nhà nước nắm chính quyền và sự hoài nghi của dân chúng.

¹³ Nguyễn Hồng Dương – Ngô Quốc Đông (2012). *Công giáo Việt Nam – Tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.

¹⁴ Nguyễn Đức Lữ (cb) (2007), *Những đặc điểm cơ bản của một số tôn giáo lớn ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 80-87.

(2) Công giáo với vị thế là một tôn giáo mạnh nhất ở phương Tây trong một thời gian lịch sử khá dài đã tự cho mình là một tôn giáo ưu việt nhất, nuôi tham vọng trở thành một tôn giáo mang tính hoàn vũ, có thái độ khinh miệt các tôn giáo khác, đặc biệt đối với các tín ngưỡng, tôn giáo phương Đông.

Theo GS.TS. Đỗ Quang Hưng, *người Công giáo Việt Nam nhìn chung suy nghĩ, tư duy ở một mức độ nhất định duy lý hơn, thực chứng hơn so với những người Việt ngoài Công giáo, vì các lý do sau*¹⁵:

(1) Hệ thống thần học và giáo lý của Ki-tô giáo khác với các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Khác với người ngoài Công giáo, người Công giáo sùng đạo, sống thực với đạo, được giáo dục, làm quen với giáo lý thần học từ nhỏ. Trong khi người ngoài Công giáo chịu ảnh hưởng của Nho-Phật-Đạo, lảng tránh vấn đề vũ trụ này do đâu mà có, thì người Công giáo có chính kiến rõ ràng về vấn đề sáng thế. Quan hệ giữa thần với người trong quan niệm của người Công giáo cũng khác với người ngoài Công giáo. Trong khi người Việt truyền thống thừa nhận sự can dự của thế giới siêu nhiên vào cuộc sống của mình (mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên) nhưng quan niệm về bản chất của thế giới siêu nhiên này vẫn có điểm mơ hồ, thì người Công giáo có quan niệm rất rõ ràng về thế giới trần thế và siêu trần thế, về cuộc đời của con người sau cái chết. Do có sự khác biệt về thần học và giáo lý của Ki-tô giáo, ngay trong đời sống tâm linh của mình, người Công giáo cũng duy lý hơn, có quan điểm rõ ràng hơn về các vấn đề cốt lõi thế giới quan và nhân sinh quan so với người Việt ngoài Công giáo.

(2) Công giáo được du nhập vào Việt Nam là “Công giáo Châu Âu”., chịu ảnh hưởng của văn hóa châu Âu có truyền thống phát triển tư duy duy lý và khoa học kỹ thuật. Tiếp nhận Công giáo từ các thừa sai châu Âu qua nhiều thế kỷ, người Công giáo Việt Nam kế thừa cả lối suy nghĩ, tư duy thực chứng, duy lý của nền khoa học và kỹ thuật châu Âu. Ngay cả khi hàng giáo phẩm Việt Nam được thành lập, việc đảm trách giáo hội chuyên cho người bản xứ thì quá trình hình thành lối tư

¹⁵ Nguyễn Hồng Dương (cb) (2010), *Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr.162-165.

duy thực chứng và duy lý trên vẫn không bị gián đoạn bởi nhiều chức sắc và giáo dân vẫn có cơ hội tiếp nhận nền đào tạo Tây học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Dương – Ngô Quốc Đông (2012). *Công giáo Việt Nam – Tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
2. Nguyễn Hồng Dương (2012), *Quan điểm đường lối của Đảng về tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Hồng Dương (cb) (2010), *Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
4. Đỗ Quang Hưng (2010), *Nghiên cứu tôn giáo – nhân vật và sự kiện*, Nxb Tổng hợp Tp.HCM.
5. Nguyễn Đức Lữ (2011), *Tìm hiểu về tôn giáo và chính sách đối với tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Hành chính, Hà Nội.
6. Nguyễn Đức Lữ (cb) (2007), *Những đặc điểm cơ bản của một số tôn giáo lớn ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Lữ (cb) (2011). *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
8. Nguyễn Đức Sự - Lê Tâm Đắc (2010). *Mấy vấn đề về Phật giáo trong lịch sử Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội.
9. Nguyễn Quốc Tuấn (cb) (2012), *Phật giáo – tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà nội.
10. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Văn phòng Thư ký Hội đồng Giám mục Việt Nam (2005), *Giáo hội Công giáo Việt Nam – Niên giám 2005*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.